

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THIÊN PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THIÊN PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN PHUC REAL ESTATE INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110430492

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thái Hòa, Xã Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906204289

Fax:

Email: [thienphucgroup89@gmail.com](mailto:thienphucgroup89@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn;<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động;<br>+ Dây dẫn chống sét;<br>+ Hệ thống hút bụi;<br>+ Hệ thống âm thanh;<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm bán đấu giá tài sản)                                                                                                                                                          | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                     | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820        |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô<br>- Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1010 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1079 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4931 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 32. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách ven biển;<br>- Vận tải hành khách viễn dương.                                                                                                                                                                                               | 5011 |
| 33. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa ven biển;<br>- Vận tải hàng hóa viễn dương.                                                                                                                                                                                                     | 5012 |
| 34. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành bến xe;<br>- Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ;<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;<br>Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ.                  | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.                                                       | 5229 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự.   | 5510 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi của hàng ăn nhanh;<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 45. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |

6. **Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>MINH<br>PHƯỢNG | Số 65 Lê Lợi,<br>Phường Nguyễn<br>Trãi, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 10,000       | 0011960126<br>51                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HỮU HUÂN           | Thôn Thái Hòa,<br>Xã Hợp Đồng,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 80,000       | 0010890271<br>51                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        | Tổng số                            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ DUYÊN | Thôn Thái Hòa, Xã Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 10,000 | 001197028634 |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                         | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 10,000 |              |
|   |                  |                                                                         |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU HUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089027151

Ngày cấp: 14/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thái Hòa, Xã Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thái Hòa, Xã Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội